

Số: 03 /2025/NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày 28 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản.

b) Các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân khác liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Điều 2. Mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

1. Mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (bao gồm cả trường hợp hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân không nhằm mục đích khai thác khoáng sản nhưng thu được khoáng sản) tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Khóa XI Kỳ họp thứ 25 thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 5 năm 2025 và thay thế Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và quản lý, xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm chuyên đổi số tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Công tác HĐND.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Hậu

PHỤ LỤC
MỨC THU, ĐƠN VỊ TÍNH PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN
(Kèm theo Nghị quyết số 03 /2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 04 năm 2025 của Hội đồng
nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m3 khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (Đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng măn-gan (mangan)	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	270.000
7	Quặng vôn-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	Tấn	50.000
8	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	270.000
9	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)	Tấn	30.000
10	Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)	Tấn	60.000
11	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000
12	Quặng crô-mít (cromit)	Tấn	60.000
13	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
2	Đá, sỏi		-
2.1	Sỏi	m ³	7.500
2.2	Đá		
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát,	m ³	90.000

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (Đồng)
	mỹ nghệ)		
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	5.000
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m ³	6.750
4	Đá làm fluorit	m ³	4.500
5	Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)		
5.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m ³	70.000
5.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m ³	7.500
6	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)	m ³	70.000
7	Cát vàng	m ³	7.500
8	Cát trắng	m ³	9.000
9	Các loại cát khác	m ³	6.000
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	3.000
11	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
12	Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)	m ³	45.000
13	Cao lanh	Tấn	5.800
14	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
15	Pi-rít (pirite), phôt-pho-rít (phosphorit)	Tấn	30.000
16	A-pa-tít (apatit)	Tấn	5.000
17	Séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	5.000
18	Than gồm: - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên - Than nâu, than mỡ - Than khác	Tấn	10.000
19	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire)		
	E-mô-rốt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen	Tấn	70.000
	A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz		

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (Đồng)
	(topaz)		
	Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)		
20	Cuội, sạn	m ³	7.500
21	Đất làm thạch cao	m ³	3.000
22	Các loại đất khác	m ³	2.000
23	Talc, diatomit	Tấn	30.000
24	Graphit, serecit	Tấn	5.000
25	Phen - sò - phát (felspat)	Tấn	4.600
26	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
27	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000